CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Transimex Logistics

Ngày 30/06/2025	17,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.4%	**3.4%**	**11.7%**

DT thuần
Q2/25
71.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.3| 22.8%
YoY: ▲ 7.40| 11.5%

LN thuần
Q2/25
10.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.77| 193%
YoY: ▲ 3.76| 58.1%

LN sau thuế
Q2/25
8.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.61| 201%
YoY: ▲ 1.67| 24.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
15.9%
YoY: +/-▲ 8.6%

ROE (TTM)
Q2/25
17.7%
YoY: +/-▲ 2.0%

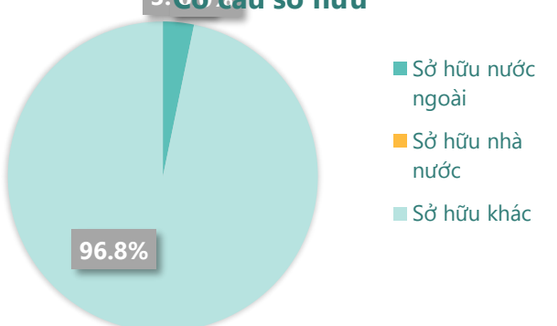
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,491 - 17,479
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162
Số lượng CPLH (CP)	9,207,842
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,810
Sở hữu nước ngoài	3.2%
Beta	0.70
EPS	2,429
P/E	7.2

DT thuần
6T 2025
130
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00| 3.8%

LN thuần
6T 2025
13.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90| 6.3%

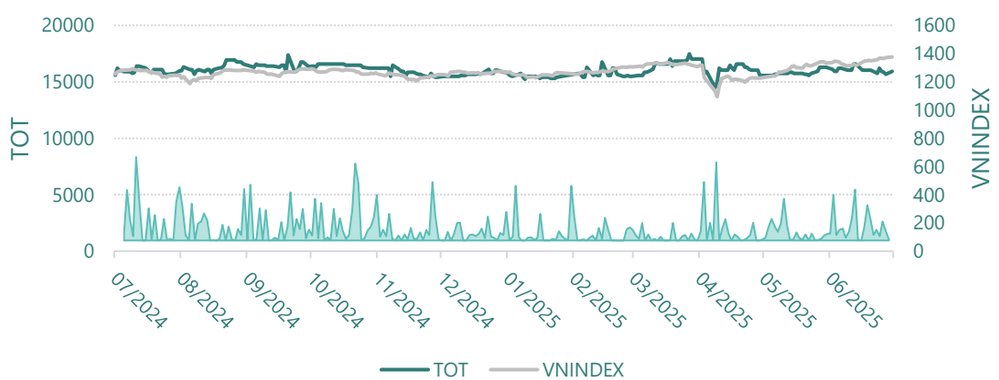
LN sau thuế
6T 2025
11.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70| -6.2%

Cơ cấu sở hữu

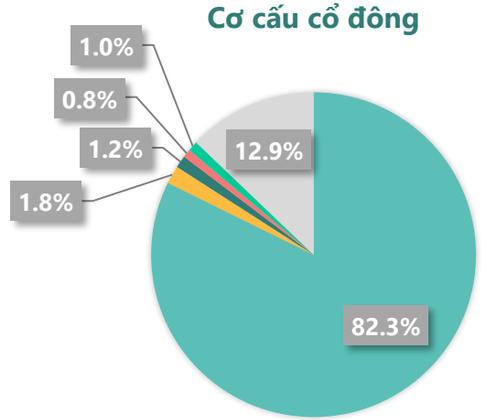


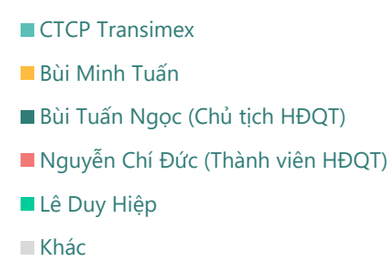
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

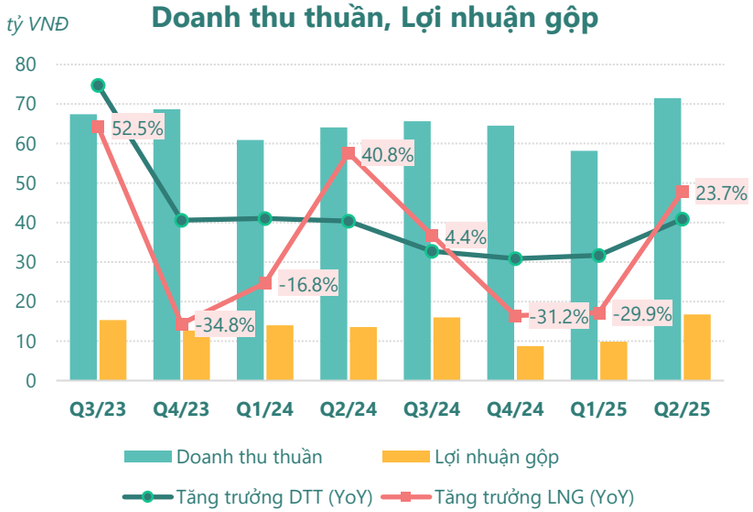




(Nguồn: fireant.vn)

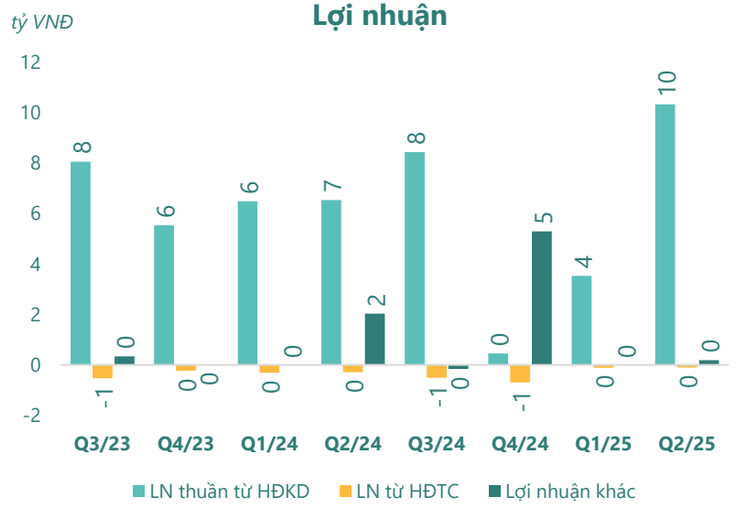
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



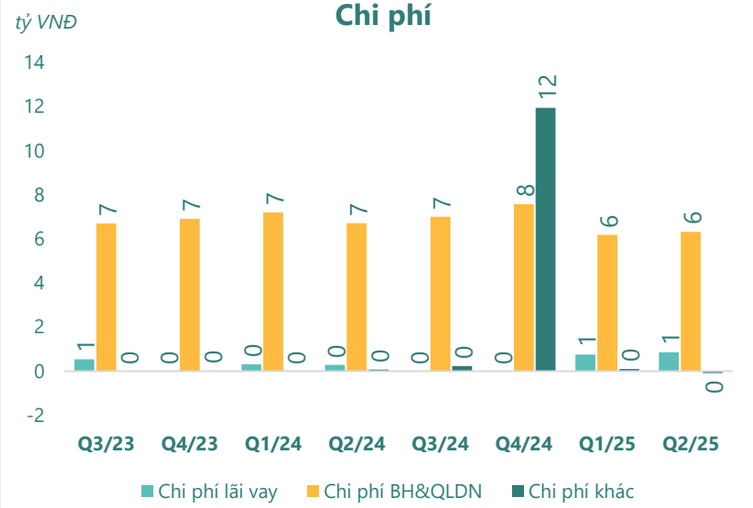
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



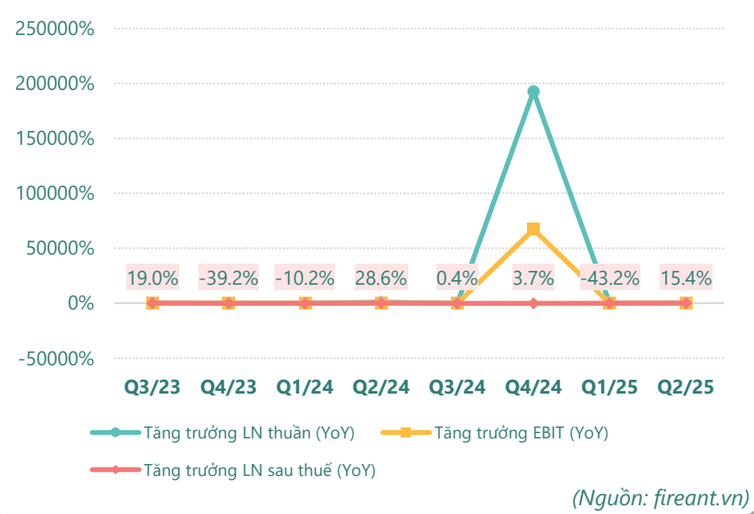
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



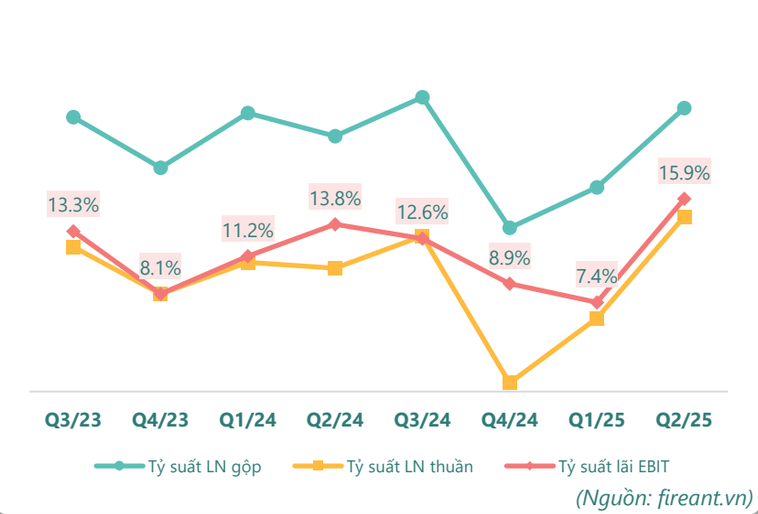
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



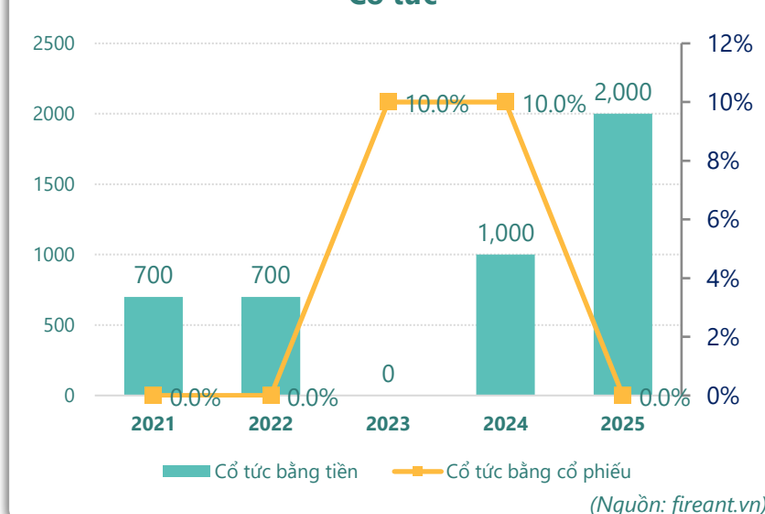
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

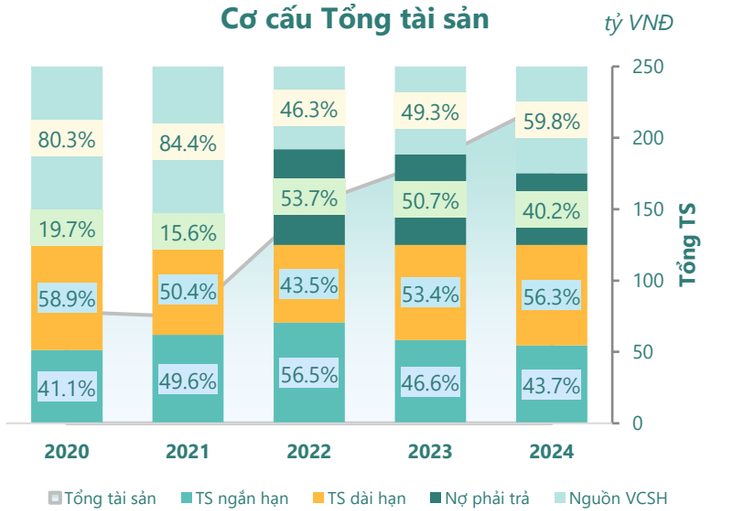
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

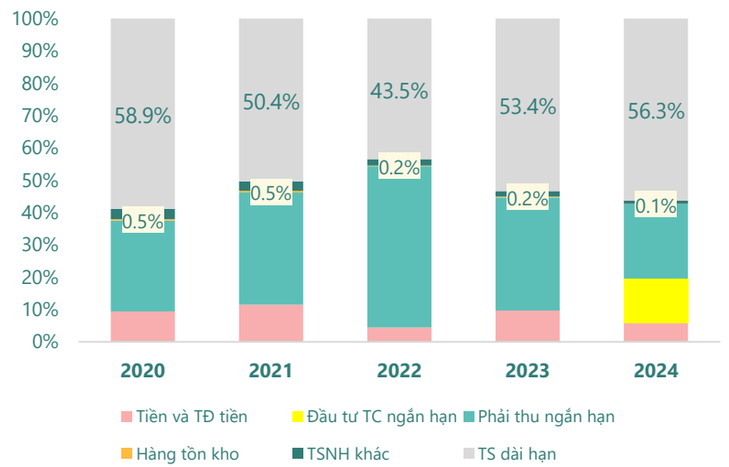
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



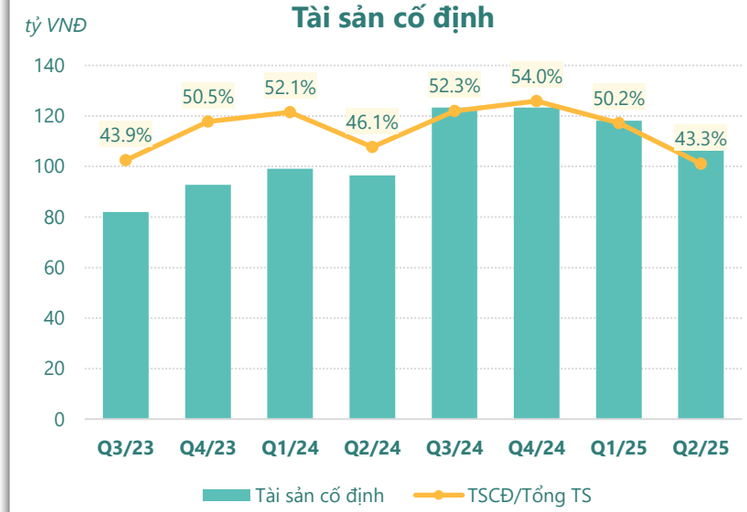
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



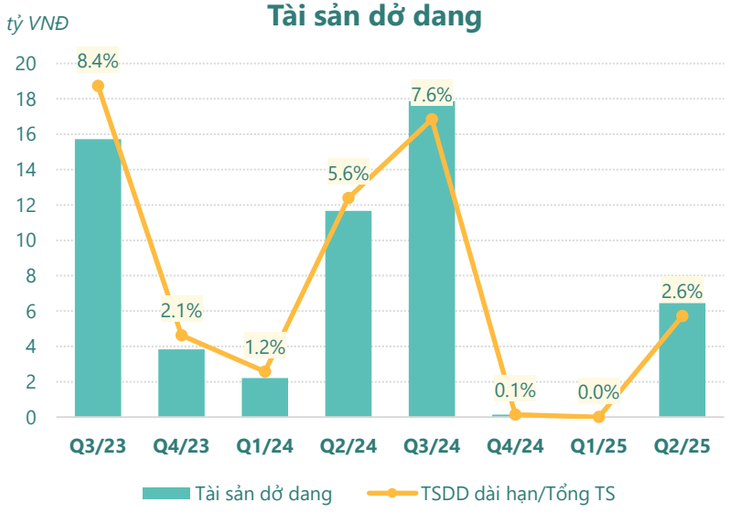
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



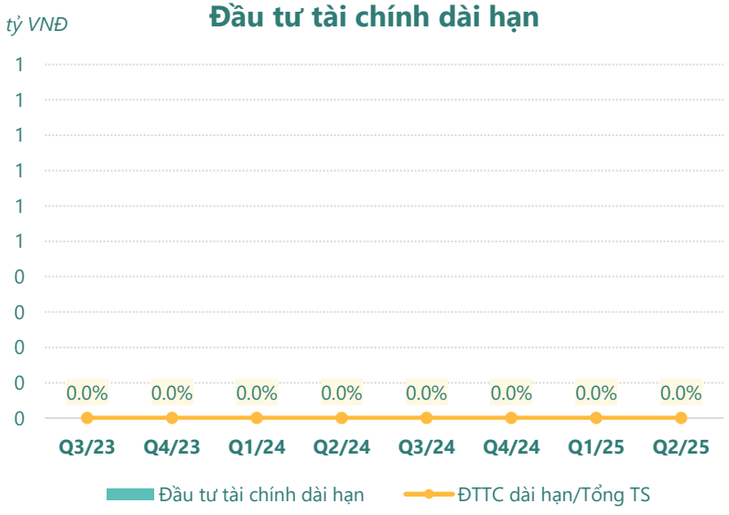
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



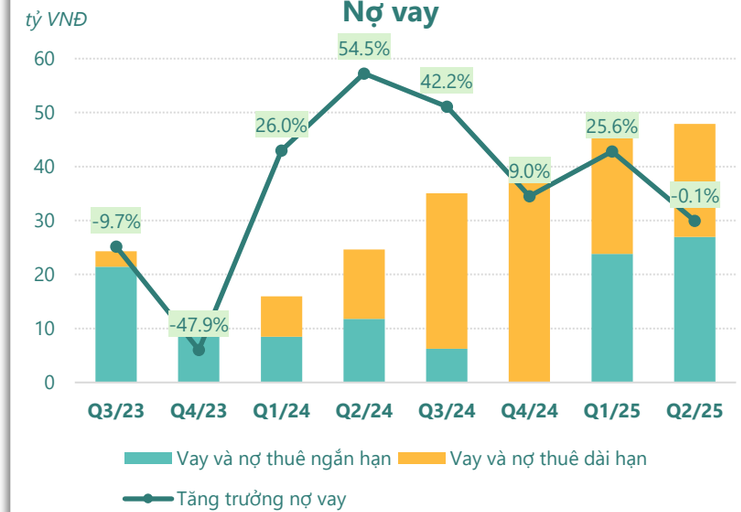
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

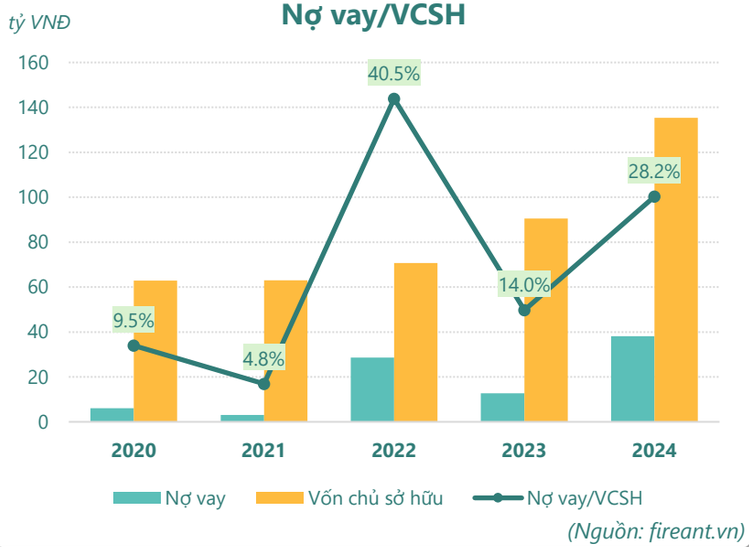
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

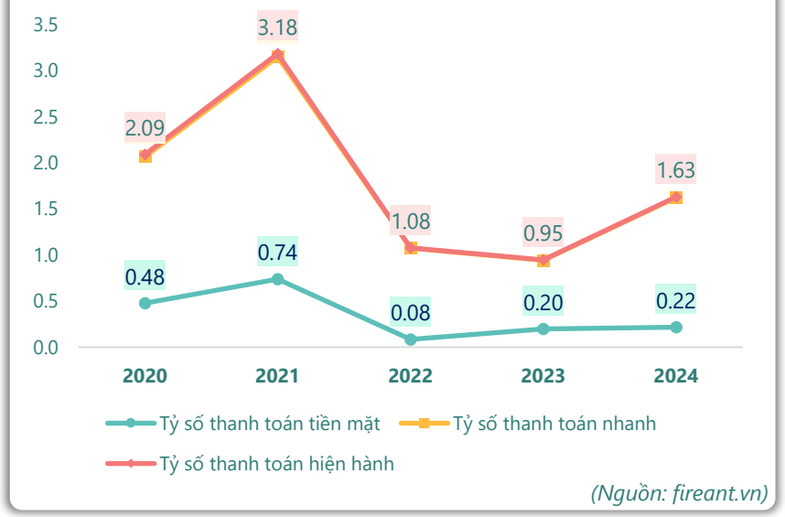
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



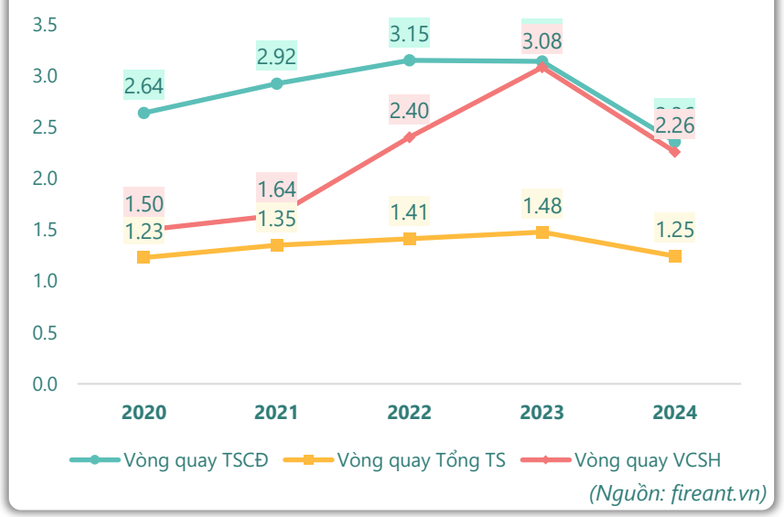
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



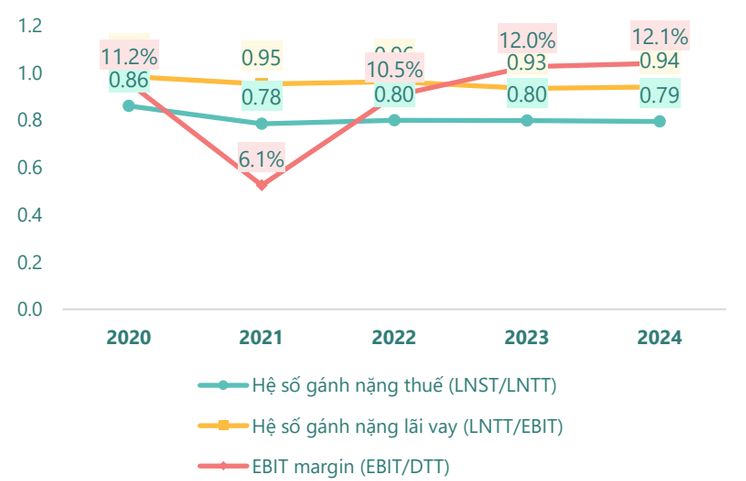
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



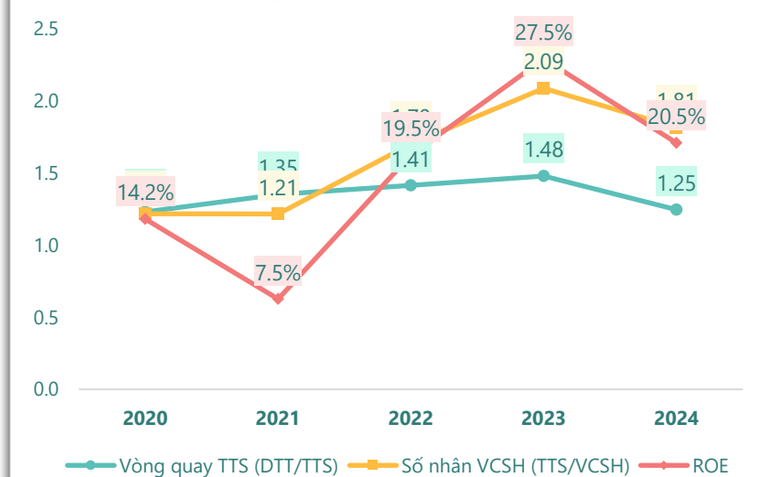
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



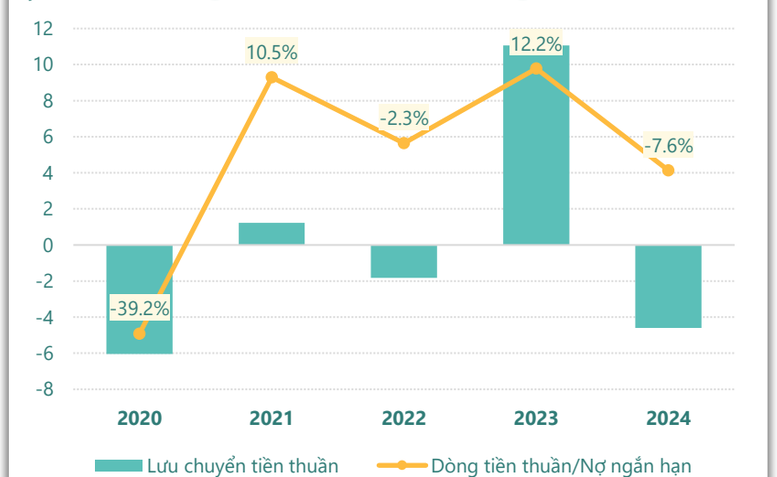
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**71.5**	**64.1**	**11.5%**	**130**	**125**	**3.8%**
Giá vốn hàng bán	54.7	50.5	8.4%	103	97.4	5.8%
Lợi nhuận gộp	16.7	13.5	24.1%	26.6	27.6	-3.6%
Doanh thu HĐTC	0.76	0.01	7470%	1.40	0.01	14149%
Chi phí TC	0.86	0.29	196%	1.62	0.61	163%
Chi phí lãi vay	0.86	0.29	195%	1.61	0.59	171%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.01	-100%	0.02	0.05	-65.3%
Chi phí QLDN	**6.31**	**6.70**	**-5.8%**	**12.5**	**13.9**	**-10.0%**
LN thuần từ HĐKD	10.3	6.54	58.1%	13.9	13.0	6.3%
Lợi nhuận khác	**0.19**	**2.04**	**-90.6%**	**0.20**	**2.04**	**-90.4%**
LN trước thuế	10.5	8.58	22.7%	14.1	15.1	-6.7%
Lợi nhuận sau thuế	**8.40**	**6.73**	**24.8%**	**11.2**	**11.9**	**-6.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.40**	**6.73**	**24.8%**	**11.2**	**11.9**	**-6.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.42	2.67	19.7	26.8	-4.40	16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.94	-9.36	-30.7	-27.9	-10.3	0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.29	8.69	10.4	3.14	9.78	-0.04
Tiền đầu kỳ	17.8	9.76	11.8	11.2	13.2	8.35
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.07**	**2.01**	**-0.58**	**2.05**	**-4.89**	**17.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.76	11.8	11.2	13.2	8.35	25.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**250**	**226**	**10.6%**
Tài sản ngắn hạn	132	98.9	33.6%
Tiền và tương đương tiền	25.8	13.2	94.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	31.0	41.9%
Phải thu ngắn hạn	58.7	51.9	13.2%
Hàng tồn kho	0.26	0.29	-12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.37	2.47	36.6%
Tài sản dài hạn	**118**	**127**	**-7.3%**
Phải thu dài hạn	0.83	0.83	0.0%
Tài sản cố định	108	123	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.44	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.32**	**2.98**	**-22.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	122	90.8	34.4%
Nợ ngắn hạn	**101**	**60.7**	**66.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.0	8.12	232%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.2	40.2	12.3%
Nợ dài hạn	21.0	30.1	-30.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.0	30.1	-30.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**128**	**135**	**-5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**128**	**135**	**-5.3%**
Vốn điều lệ	92.1	92.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)